

Bản án số: 32/2021/HNGĐ-ST

Ngày 22-8-2021.

V/v tranh chấp: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đình Diễm và ông Bùi Quang Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 22/8/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai, vụ án thụ lý số 107/2021/TLST-HNGĐ ngày 18/5/2021, về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/7/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐST-HNGĐ ngày 03/8/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N sinh năm 1962, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T sinh năm 1960, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

3. Người làm chứng:

- Anh Nguyễn Văn Nh sinh năm 1989; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Bà Nguyễn Thị C sinh năm 1957; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà N trình bày: Bà và ông T là vợ chồng, chung sống và xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1980, chung sống đến khoảng năm 1992 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm sống, đã sống ly thân gần 30 năm. Nay bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề

ngợi được ly hôn ông T.

Về con chung: Bà N và ông T có sáu người con là anh Nguyễn Văn S sinh năm 1981, chị Nguyễn Thị V sinh năm 1983, anh Nguyễn Văn H sinh năm 1984, anh Nguyễn Văn N sinh năm 1985, anh Nguyễn Văn Nh sinh năm 1989, anh Nguyễn Văn Đ sinh năm 1991. Nay ly hôn do các con chung đã trưởng thành đủ 18 tuổi, không bị nhược điểm thể chất, tâm thần kinh, nên bà N không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về tài sản, nợ, công sức, ruộng canh tác: Bà N không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng anh Nh (là con) và bà C (là chị ông T) đề nghị giải quyết cho bà N được ly hôn ông T. Anh Nh xác định đối với các văn bản tố tụng của Tòa án anh đã giao, thông báo cho ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật, nhưng ông T không đến Tòa án làm việc và không gửi văn bản nêu ý kiến quan điểm đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành và người tham gia tố tụng là bà N đã thực hiện đúng quy định của pháp luật; ông T chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) áp dụng Điều 147, 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 của Bộ luật Dân sự; Điều 53, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2010 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử, bà N ly hôn ông T; bà N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà N đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, hợp pháp nhiều lần nhưng vắng mặt, không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về hôn nhân: Căn cứ vào lời khai nhận của những người tham gia tố tụng, kết quả xác minh tại UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương có căn cứ xác định bà N, ông T chung sống và xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1980, khi về chung sống được gia đình tổ chức lễ cưới. Như vậy, việc chung sống và xác lập quan hệ hôn nhân của hai bên đương sự được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) căn cứ Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; hướng dẫn tại điểm a mục 3 Nghị quyết số

35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, thì việc hai bên đương sự chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, hôn nhân một vợ, một chồng dù có hoặc không đăng ký kết hôn vẫn được xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo xác minh tại địa phương và người thân trong gia đình của đương sự, xác định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa hai bên đương sự đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án, bà N cũng như gia đình của đương sự đã thông báo cho ông T biết nhưng ông T không khai báo, không tham gia phiên hòa giải, điều này chứng tỏ ông T không mong muốn tìm kiếm biện pháp để cải thiện tình trạng hôn nhân với bà N. Như vậy HĐXX có đủ cơ sở để xác định tình trạng hôn nhân giữa hai bên đương sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà N, quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xử bà N ly hôn ông T.

[3]. Về con chung: Bà N và ông T có sáu người con là anh Nguyễn Văn S sinh năm 1981, chị Nguyễn Thị V sinh năm 1983, anh Nguyễn Văn H sinh năm 1984, anh Nguyễn Văn N sinh năm 1985, anh Nguyễn Văn Nh sinh năm 1989, anh Nguyễn Văn Đ sinh năm 1991. Khi ly hôn do các con chung đã trưởng thành đủ 18 tuổi, không bị nhược điểm thể chất, tâm thần kinh, nên HĐXX không giải quyết việc nuôi dưỡng.

[4]. Về tài sản, nợ, công sức, ruộng canh tác: Bà N không yêu cầu, nên HĐXX không giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2010 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Điểm 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử.

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị N ly hôn ông Nguyễn Văn T.

2. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003769 ngày 18/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện

Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Bà N, ông T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã T, huyện Thanh Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

